

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 163./2024/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2024 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2024 so với Quý 2/2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2024.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2024 so với Quý 2/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin


Phạm Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 160/2024/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
quý 02/2024 so với quý 02/2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố
Hà Nội

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
Mã chứng khoán : GEE
Địa chỉ trụ sở chính : Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính Quý 2/2024 so với cùng kỳ Quý 2/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 2/2024	Tỷ đồng	275,1	533,8
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023	Tỷ đồng	187,4	86,9
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	87,7	446,9
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	46,8%	514,5%

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024 tăng 87,7 tỷ đồng
tương đương mức tăng 46,8% so với Quý 2/2023 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 83,8 tỷ đồng so với cùng kỳ các do chi phí lãi vay,
LC giảm và trong kỳ hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.
- Đồng thời, Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,7 tỷ đồng so với
cùng kỳ quý 2/2023;

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2024 tăng 446,9 tỷ
đồng tương đương mức tăng 514,5% so với Quý 2/2023 chủ yếu do:

- Doanh thu thuần hợp nhất tăng 1.456 tỷ đồng so với cùng kỳ dẫn tới lợi nhuận gộp từ
bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 352 tỷ đồng do những tín hiệu tích cực từ nền
kinh tế và áp dụng hiệu quả các giải pháp quản trị trong công tác sản xuất, bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 217,5 tỷ đồng phần lớn từ việc ghi nhận lãi chuyển
nhượng khoản đầu tư vào công ty con.
- Kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ dẫn tới chi phí thuế thu nhập
doanh nghiệp phải nộp tăng 106 tỷ đồng.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2024

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2024
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		502.311.578.806	1.447.711.370.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	74.426.498.545	359.308.639.737
111	1. Tiền		74.426.498.545	359.308.639.737
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		363.152.888.586	942.714.412.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	53.839.702.320	535.771.165.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		58.320.000	635.630.532
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	300.000.000.000	405.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.882.326.669	1.935.076.711
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	IV. Hàng tồn kho	7	52.258.769.671	130.807.200.558
141	1. Hàng tồn kho		52.258.769.671	130.807.200.558
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.473.422.004	14.881.118.178
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	699.273.708	737.172.008
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		482.220	2.370.280.094
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.773.666.076	11.773.666.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.749.509.945.880	5.862.556.855.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		10.748.862.859	12.551.220.454
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.730.991.740	5.585.162.718
222	- Nguyên giá		9.312.451.969	9.312.451.969
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.581.460.229)	(3.727.289.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	6.017.871.119	6.966.057.736
228	- Nguyên giá		9.570.266.170	9.570.266.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.552.395.051)	(2.604.208.434)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.049.772.580	2.222.924.980
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.049.772.580	2.222.924.980
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	5.727.312.775.962	5.840.087.258.502
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.649.894.925.077	4.649.937.895.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	1.238.396.869.099
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.944.018.214)	(48.247.506.341)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.388.534.479	7.685.451.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.388.534.479	7.685.451.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.251.821.524.686	7.310.268.226.233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.335.524.356.466	2.391.778.161.691
310 I. Nợ ngắn hạn		1.261.867.957.965	2.339.148.150.357
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	88.957.905.025	82.203.340.757
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	293.930.699	117.432.450
314 3. Phải trả người lao động		1.671.753.669	3.143.522.584
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.242.080.529	17.574.088.371
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.014.081.050	757.539.374.277
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.162.301.865.832	1.478.131.250.757
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	386.341.161	439.141.161
330 II. Nợ dài hạn		73.656.398.501	52.630.011.334
332 1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	21.075.883.133,00	-
333 2. Chi phí phải trả dài hạn	16	279.255.452,00	-
337 3. Phải trả dài hạn khác	17	2.301.259.916	2.630.011.334
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	50.000.000.000	50.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.916.297.168.220	4.918.490.064.542
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	4.916.297.168.220	4.918.490.064.542
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.076.009.668.220	1.078.202.564.542
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		778.202.564.542	124.147.407.961
421b LNST chưa phân phối kỳ này		297.807.103.678	954.055.156.581
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.251.821.524.686	7.310.268.226.233

Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

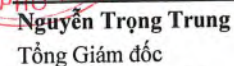
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2024		Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
			VND	VND	ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.659.293.898	436.529.308.969	421.388.909.639	845.294.891.253
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	101.659.293.898	436.529.308.969	421.388.909.639	845.294.891.253
11	4. Giá vốn hàng bán	23	100.605.696.670	432.049.363.756	415.254.737.597	835.049.380.010
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.053.597.228	4.479.945.213	6.134.172.042	10.245.511.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	296.170.227.162	292.547.702.924	362.990.144.623	414.971.209.675
22	7. Chi phí tài chính	25	15.396.011.992	99.237.117.097	54.203.102.770	181.735.995.830
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí</i>		<i>25.807.121.489</i>	<i>54.360.197.328</i>	<i>53.540.981.208</i>	<i>106.053.455.055</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.228.645.589	1.766.990.013	2.394.788.627	2.707.989.331
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.545.883.958	8.669.330.932	14.739.913.018	16.896.670.994
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		275.053.282.851	187.354.210.095	297.786.512.250	223.876.064.763
31	11. Thu nhập khác		20.598.654	-	20.598.654	-
32	12. Chi phí khác		-	189.676	7.226	193.866
40	13. Lợi nhuận khác		20.598.654	(189.676)	20.591.428	(193.866)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		275.073.881.505	187.354.020.419	297.807.103.678	223.875.870.897
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>275.073.881.505</u>	<u>187.354.020.419</u>	<u>297.807.103.678</u>	<u>223.875.870.897</u>


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
		ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	297.807.103.678	223.875.870.897
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.270.867.203	1.165.923.898
03	- Các khoản dự phòng	(14.303.488.127)	37.225.539.368
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.960.890	1.743.299.702
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(360.490.852.968)	(409.242.758.817)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	53.540.981.208	106.053.455.055
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(22.167.428.116)	(39.178.669.897)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	61.373.939.201	283.830.626.295
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	78.548.430.887	(238.481.313.994)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(761.273.964.348)	(395.982.535.930)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	2.334.815.239	3.038.023.655
14	- Tiền lãi vay đã trả	(54.557.199.831)	(104.605.528.559)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(52.800.000)	(57.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(695.794.206.968)	(491.437.198.430)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.477.147.600)	(4.060.099.250)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(200.000.000.000)	(515.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	305.000.000.000	400.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(77.375.704.816)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	567.169.312.080	600.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	357.032.777.181	394.348.140.324
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.026.724.941.661	797.912.336.258
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.032.027.877.240	821.689.851.367
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.347.857.262.165)	(918.829.882.965)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(299.985.800.000)	(149.992.899.998)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(615.815.184.925)	(247.132.931.596)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

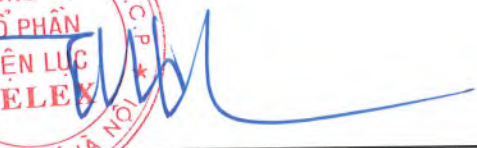
Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
		ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(284.884.450.232)	59.342.206.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	359.308.639.737	17.129.349.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.309.040	36.896.756
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>74.426.498.545</u>	<u>76.508.451.990</u>



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa

- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7/4/2022. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	189.219.055	35.142.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.237.279.490	359.273.497.643
	74.426.498.545	359.308.639.737

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	16.134.211.653	64.660.820.758
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	-	43.112.652.855
- Tổng công ty Điện lực miền Nam - TNHH	15.506.751.250	20.920.707.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	627.460.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	37.705.490.667	471.110.344.808
	53.839.702.320	535.771.165.566
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	300.000.000.000	405.000.000.000
	300.000.000.000	405.000.000.000

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	222.000.000	-	205.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.640.756.752	-	1.670.076.711	-
Phải thu khác	2.959.569.917	-	-	-
	9.882.326.669	-	1.935.076.711	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 29)</i>	6.636.986.302	-	1.654.520.546	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	3.255.340.367	-	290.556.165	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	52.258.769.671	-	130.807.200.558	-
	52.258.769.671	-	130.807.200.558	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2024

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	73.203.917	3.010.095.057	643.990.277	3.727.289.251
- Khấu hao trong kỳ	16.460.000	542.310.031	295.400.947	854.170.978
Số dư cuối kỳ	89.663.917	3.552.405.088	939.391.224	4.581.460.229
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	100.318.333	3.213.345.193	2.271.499.192	5.585.162.718
Tại ngày cuối kỳ	83.858.333	2.671.035.162	1.976.098.245	4.730.991.740

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.570.266.170	9.570.266.170
Số dư cuối kỳ	9.570.266.170	9.570.266.170
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.604.208.434	2.604.208.434
- Hao mòn trong kỳ	948.186.617	948.186.617
Số dư cuối kỳ	3.552.395.051	3.552.395.051
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.966.057.736	6.966.057.736
Tại ngày cuối kỳ	6.017.871.119	6.017.871.119

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự án xây dựng Hệ thống tích hợp báo cáo quản trị SAC-BI	6.049.772.580	2.222.924.980
	6.049.772.580	2.222.924.980

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	-	202.332.166
Chi phí bảo hiểm	255.559.111	122.433.866
Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính	319.294.558	196.886.521
Chi phí truyền thông	41.666.667	212.500.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.753.372	3.019.454
	699.273.708	737.172.008
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.029.349	75.931.375
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	1.434.910.393	2.869.820.788
Chi phí nội thất văn phòng	3.783.245.516	4.639.552.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.349.221	100.146.840
	5.388.534.479	7.685.451.418

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.649.894.925.077		(33.944.018.214)	4.649.937.895.744		(33.615.002.786)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.613.782.692.270	3.853.989.824.500	-	1.613.825.662.937	3.781.900.806.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	987.388.541.520	(iii)	-	987.388.541.520	(iii)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	(iii)	-	332.061.707.611	540.265.471.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(iii)	-	355.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	882.715.444.864	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309	(iii)	(28.123.215.479)	345.671.586.309	(iii)	(29.891.037.733)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	20.145.000.000	(iii)	(5.820.802.735)	20.145.000.000	(iii)	(3.723.965.053)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099		-	1.238.396.869.099		(14.632.503.555)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(iii)	-	1.111.361.869.099	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	-	-	127.035.000.000	(iii)	(14.632.503.555)
	5.761.256.794.176		(33.944.018.214)	5.888.334.764.843		(48.247.506.341)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 28 tháng 6 năm 2024 và ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty cho mượn 22,2 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CAV) và 18 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện do Công ty sở hữu để làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX phát hành - Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2/2024**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	73.567.503.288	73.567.503.288	18.810.005.086	18.810.005.086
- Công ty cổ phần Ngô Han	8.617.389.931	8.617.389.931	6.017.895.287	6.017.895.287
- Glencore International AG	52.182.133.366	52.182.133.366	-	-
- Công ty TNHH hóa chất Minh Hóa	6.373.480.410	6.373.480.410	-	-
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	-	-	8.700.675.060	8.700.675.060
- Phải trả các đối tượng khác	6.394.499.581	6.394.499.581	4.091.434.739	4.091.434.739
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.390.401.737	15.390.401.737	63.393.335.671	63.393.335.671
	88.957.905.025	88.957.905.025	82.203.340.757	82.203.340.757

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**Dài hạn**

Người mua trả tiền trước	21.075.883.133	-
- Phải trả đối tượng khác	21.075.883.133	-
	21.075.883.133	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	27.200.896.580	27.200.896.580	11.519.304.307	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	79.788.885	79.788.885	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	82.432.450	1.571.644.962	1.360.146.713	-	293.930.699
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	75.376.518	75.376.518	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.000.000	-	35.000.000	-	-
	11.773.666.076	117.432.450	28.927.706.945	28.751.208.696	11.773.666.076	293.930.699

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.100.413.867	7.323.934.900
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	-	9.351.262.584
- Chi phí phải trả khác	141.666.662	898.890.887
	3.242.080.529	17.574.088.371
Trong đó		
- <i>Chi phí phải trả khác cho các bên khác</i>	3.242.080.529	17.574.088.371
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	279.255.452	-
	279.255.452	-
Trong đó		
- <i>Chi phí phải trả cho các bên khác</i>	279.255.452	-

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	127.178.000	44.452.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.360.000	144.160.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	755.829.521.637
- Phải trả lãi vay	4.728.543.050	1.521.240.640
	5.014.081.050	757.539.374.277
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.301.259.916	2.630.011.334
	2.301.259.916	2.630.011.334
Trong đó:		
- <i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	7.018.246.217	3.765.079.827
- <i>Phải trả các bên khác</i>	297.094.749	756.404.305.784

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	439.141.161	518.441.161
Sử dụng trong kỳ	(52.800.000)	(40.800.000)
Số dư cuối kỳ	386.341.161	477.641.161

19 . VAY

		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	382.005.780.243	382.005.780.243	1.032.027.877.240	748.108.203.193	665.925.454.290	665.925.454.290
-	Vay ngân hàng	312.005.780.243	312.005.780.243	472.027.877.240	528.108.203.193	255.925.454.290	255.925.454.290
-	Vay bên liên quan (Thuyết minh số 29)	70.000.000.000	70.000.000.000	560.000.000.000	220.000.000.000	410.000.000.000	410.000.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514	-	599.749.058.972	496.376.411.542	496.376.411.542
-	Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514	-	599.749.058.972	496.376.411.542	496.376.411.542
		1.478.131.250.757	1.478.131.250.757	1.032.027.877.240	1.347.857.262.165	1.162.301.865.832	1.162.301.865.832
b)	Vay dài hạn						
-	Vay bên liên quan	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
		50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	223.875.870.897	223.875.870.897
Chi trả cổ tức	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	498.023.278.858	4.338.310.778.858
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</i>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	297.807.103.678	297.807.103.678
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.076.009.668.220	4.916.297.168.220

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 05 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả phần còn lại cổ tức năm 2023 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	23 10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	23.538,26	1.038,83
Tài sản thuê ngoài		
Trong vòng 1 năm	3.575.173.444	4.110.289.860
Trên 1 năm đến 5 năm	893.793.361	2.756.132.131
	4.468.966.805	6.866.421.991

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh cho một số hợp đồng tín dụng ngắn hạn/trung hạn/dài hạn của Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội, Công ty Cổ phần Thiết bị điện, Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE, Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX - các công ty con của Công ty.

Số dư của các công ty trên được Công ty bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 201.266.851.875 VND; 2.391.565.179 VND, 100.020.604.237 VND; 71.452.989.749 VND, 10.200.000.000 VND.



22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	101.659.293.898	436.358.308.969	421.217.909.639	844.952.891.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	171.000.000	171.000.000	342.000.000
	101.659.293.898	436.529.308.969	421.388.909.639	845.294.891.253
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	62.027.005.000	18.523.565.819	91.835.713.000	422.914.950.487
- Doanh thu đối với bên liên quan	39.632.288.898	418.005.743.150	329.553.196.639	422.379.940.766

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	100.605.696.670	432.049.363.756	415.254.737.597	835.049.380.010
	100.605.696.670	432.049.363.756	415.254.737.597	835.049.380.010

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.732.340.798	6.561.482.477	11.972.135.222	17.462.533.017
Lãi bán các khoản đầu tư	(1.469.633.587)	-	(1.469.633.587)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	292.854.351.333	281.002.955.800	349.988.351.333	391.780.225.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.168.618	4.983.264.647	2.499.291.655	5.580.280.672,00
Lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	148.170.186
	296.170.227.162	292.547.702.924	362.990.144.623	414.971.209.675

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	25.807.121.489	54.360.197.328	53.540.981.208	106.053.455.055
Phí LC Upas	1.036.563.334	6.363.579.014	7.361.812.339	16.114.025.855
Lãi nhận đặt cọc	-	4.945.479.452	-	10.171.232.877
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	128.255.447	202.332.166	1.355.773.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.125.729.850	4.310.550.897	5.533.422.980	9.124.648.115
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14.653.748.451)	28.271.144.529	(14.303.488.127)	37.225.539.368
Các chi phí liên quan đến khoản vay	717.455.198	717.455.198	1.434.910.395	1.434.910.395
Chi phí tài chính khác	362.890.572	140.455.232	433.131.809	256.410.193
	15.396.011.992	99.237.117.097	54.203.102.770	181.735.995.830

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	655.928.587	461.663.500	1.110.883.515	907.327.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.697.932	439.977.126	957.930.150	812.198.551
Chi phí khác bằng tiền	311.019.070	865.349.387	325.974.962	988.463.780
	1.228.645.589	1.766.990.013	2.394.788.627	2.707.989.331

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	2.167.039.947 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.352.300	4.446.800	14.384.209	8.962.800
Chi phí nhân công	2.488.964.500	4.075.884.504	6.406.764.758	8.337.865.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.601	631.067.435	1.270.867.203	1.165.923.898
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.426.954	3.473.541.002	3.212.935.689	5.213.878.827
Chi phí khác bằng tiền	1.016.706.603	484.391.191	3.831.961.159	2.167.039.947
	5.545.883.958	8.669.330.932	14.739.913.018	16.896.670.994

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.352.300	4.446.800	14.384.209	8.962.800
Chi phí nhân công	3.144.893.087	4.537.548.004	7.517.648.273	9.245.192.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.601	631.067.435	1.270.867.203	1.165.923.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.124.886	3.913.518.128	4.170.865.839	6.026.077.378
Chi phí khác bằng tiền	1.327.725.673	1.349.740.578	4.160.936.121	3.158.503.727
	6.774.529.547	10.436.320.945	17.134.701.645	19.604.660.325

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến	ngày 01/01/2023
			30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	180.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.718.801.644	1.935.968.752
		Doanh thu bán CCDC	36.181.931	-
		Cổ tức chi trả	239.995.600.000	119.997.800.000
		Cho vay	210.000.000.000	300.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	360.000.000.000	220.000.000.000
		Lãi cho vay	3.161.780.822	1.213.150.686
		Đi vay	400.000.000.000	160.000.000.000
		Trả tiền vay	-	360.000.000.000
		Lãi đi vay	3.595.890.411	31.528.493.150
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	608.914.343	-
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ
Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	287.850.416			-
Thuê văn phòng	376.573.305			752.268.426
Cổ tức nhận được	221.812.364.000			110.906.182.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	22.417.163.613	1.372.607.919
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	18.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	29.523.119	-
		Cổ tức nhận được	-	46.778.427.000
		Trả đặt cọc	-	200.000.000.000
		Lãi đặt cọc phải trả	-	10.171.232.877
		Cho vay	-	435.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	125.000.000.000	-
		Lãi cho vay	8.504.109.589	165.205.480
		Đi vay	-	10.000.000.000
		Trả tiền vay	-	10.000.000.000
		Lãi đi vay	-	123.287.671
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	4.105.865.581	8.280.610.666
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
		Cổ tức nhận được	14.842.458.000	74.212.290.000
		Đi vay	30.000.000.000	10.000.000.000
		Trả tiền vay	20.000.000.000	10.000.000.000
		Lãi đi vay	2.299.178.081	4.980.821.921
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	22.012.052.040	2.565.012.160
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	18.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	224.881.314	577.987.161
		Mua hàng hóa và dịch vụ	90.917.355.870	409.008.255.090
		Mua TSCĐ	-	2.910.827.500
		Cổ tức nhận được	56.242.500.000	67.491.000.000
		Đi vay	110.000.000.000	190.000.000.000
		Trả tiền vay	180.000.000.000	-
		Lãi đi vay	2.893.698.628	4.898.397.259

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2024

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay	20.000.000.000	-
		Trả tiền vay	20.000.000.000	-
		Lãi đi vay	285.753.425	703.561.643
		Cổ tức nhận được	57.134.000.000	63.308.471.800
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	3.690.390	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	90.000.000
		Cổ tức nhận được	-	33.326.595.000
		Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư		600.000.000.000
		Điều chỉnh giảm Giá trị Chuyển nhượng khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Trả tiền vay	-	20.000.000.000
		Lãi đi vay	-	78.904.110
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Lãi bán hàng trả chậm	-	148.170.186
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	358.274.537	328.751.418
		Lợi nhuận thu về	-	50.000.000.000
		Cho vay	200.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	30.000.000.000	400.000.000.000
		Lãi cho vay	193.972.603	13.618.356.166
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu thanh lý CCDC	13.984.624	-
		Mua cổ phần phát hành thêm	-	2.907.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	3.690.390	-
		Doanh thu bán hàng hóa	16.295.077.047	-
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	14.761.560	-
		Doanh thu bán hàng hóa	252.587.512.463	409.828.710.021
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	22.142.340	-
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	22.142.340	-
		Doanh thu bán hàng hóa	11.964.525.895	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	15.750.000.000	8.250.000.000
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (**)	Công ty con	Cổ tức chi trả	7.500.000.000	3.750.000.000
		Cổ tức chi trả	7.500.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	15.750.000.000	8.250.000.000
		Cổ tức chi trả	7.500.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	7.500.000.000	3.750.000.000
		Cổ tức chi trả	7.500.000.000	3.750.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	39.800.124	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng hệ thống	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư, dịch vụ	-	420.528.062.534
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	7.215.431.718	36.230.999.745
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	5.432.764.662	9.069.148.772
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	609.168.885	4.592.619.856
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	13.199.550.223	689.513.901
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải thu hộ chi phí	-	-
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (**)	Công ty con gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	11.208.775.055	-
			<u>37.705.490.667</u>	<u>471.110.344.808</u>
Phải thu khác				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	164.383.562	1.305.205.478
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	-	349.315.068
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	6.472.602.740	-
			<u>6.636.986.302</u>	<u>1.654.520.546</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	225.000.000.000
			<u>300.000.000.000</u>	<u>405.000.000.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	38.718.000	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	15.351.683.737	63.393.335.671
			<u>15.390.401.737</u>	<u>63.393.335.671</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2/2024

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	3.595.890.411	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	93.972.603
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	1.121.095.890	1.041.095.890
			<u>4.716.986.301</u>	<u>1.135.068.493</u>
<i>Phải trả khác dài hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	2.301.259.916	2.630.011.334
			<u>2.301.259.916</u>	<u>2.630.011.334</u>
<i>Đi vay</i>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
		Vay dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
			<u>460.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

(*) *Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con*

(**) *Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power, công ty con của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội đổi tên thành Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM ("HEM EMM")*

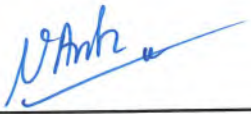
30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

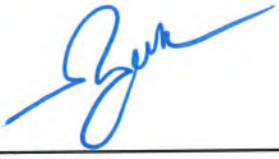
Công ty đã nhận được Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 02/07/2024 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán GEE, số lượng cổ phiếu niêm yết là 300.000.000 cổ phiếu tương ứng giá trị 3.000 tỷ đồng (theo mệnh giá). Theo đó, cổ phiếu Công ty sẽ hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM kể từ ngày 19/7/2024 theo Quyết định số 806/QĐ-SGDHN ngày 10/7/2024 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

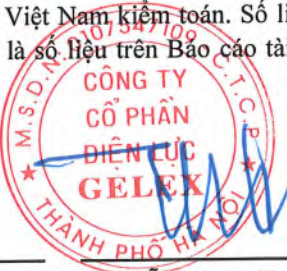

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 2/2023 do Công ty lập.


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024